

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: *19* /2013/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2014 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bạc Liêu;

Xét Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2014 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bạc Liêu đến giai đoạn 2014 - 2020, như sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp của Quốc gia và của vùng; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển

kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, Quy hoạch sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch của các ngành, các lĩnh vực có liên quan.

b) Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh đến năm 2020 diện tích đạt 8.938,7 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất có rừng 6.244,2 ha; phân theo 03 loại rừng:

- Đất rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 7.500 ha (đất có rừng 5.231 ha, đất chưa có rừng 906 ha).

- Đất rừng đặc dụng: 754,7 ha (đất có rừng 351,2 ha, đất chưa có rừng 403,5 ha).

- Đất rừng sản xuất: 683,9 ha (đất có rừng 662 ha, đất chưa có rừng 22 ha).

c) Tập trung phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phòng hộ môi trường, trồng cây phân tán. Tăng cường trồng rừng sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Đồng thời, đề ra các giải pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng bền vững nhất, nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

d) Huy động các nguồn lực xã hội từ các thành phần kinh tế khác nhau để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

2. Mục tiêu

a) Về kinh tế

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh đến năm 2020 diện tích đạt 8.938,7 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất có rừng 6.244,2 ha, phân theo 03 loại rừng.

- Sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững.

- Tập trung đầu tư, phát triển trồng rừng phòng hộ, phòng hộ môi trường và trồng cây phân tán.

- Bảo vệ hệ thống đê biển và các công trình ven biển, cửa sông.

- Phát triển bền vững các mô hình lâm - ngư và ngư - lâm kết hợp, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người làm nghề rừng.

- Góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống của cộng đồng dân cư trên địa bàn vùng ven biển và củng cố an ninh, quốc phòng.

b) Về môi trường

- Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng đặc trưng, tăng cường tính đa dạng sinh học của tài nguyên rừng, phục hồi các hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển; góp phần giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống và tạo nguồn thu từ các dịch vụ môi trường.

- Nâng tỉ lệ che phủ rừng, cây phân tán và cây lâu năm đến năm 2015 đạt 13,54% diện tích tự nhiên; đến năm 2020 đạt 14,7% diện tích tự nhiên và định

hướng đến năm 2030 đạt 16,50% diện tích tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ khí CO₂, giảm phát thải khí nhà kính.

- Giảm đến mức thấp nhất các vi phạm về tài nguyên rừng, hạn chế việc dâng cao mực nước trong các mô hình lâm - ngư kết hợp làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây rừng.

c) Về xã hội

- Tạo công ăn việc làm, nâng cao nhận thức, năng lực và mức sống của người dân vùng rừng; từng bước tạo điều kiện cho người dân làm nghề rừng có thể sống và gắn bó với rừng, bình quân mỗi năm sử dụng 1.000 lao động (bao gồm cả khu vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các làng nghề thủ công mỹ nghệ, dịch vụ du lịch sinh thái).

- Thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người làm nghề rừng; đồng thời, có chính sách hỗ trợ trường học, điện, giao thông, đào tạo nghề,... nhằm góp phần giảm nghèo, ổn định dân cư trong rừng phòng hộ ven biển và các khu rừng đặc dụng.

d) Về quốc phòng, an ninh

Cùng với chương trình, dự án khác góp phần ổn định dân cư, giảm nghèo, giữ vững an toàn xã hội, đảm bảo khả năng phòng thủ của các khu vực rừng ven biển đối với an ninh, quốc phòng của tỉnh.

3. Nhiệm vụ cụ thể đến năm 2020

a) Bảo vệ rừng

Bảo vệ diện tích đất lâm nghiệp và diện tích có rừng hiện có 5.840,2 ha, trong đó 5.426,7 ha đất rừng vùng nội địa và 413,5 ha đất bãi bồi quy hoạch phát triển rừng.

b) Phát triển rừng

- Trồng rừng đến năm 2020: 2.226,6 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ ven biển: 564 ha.

+ Rừng kết hợp khoanh nuôi tái sinh bãi bồi: 1.512,6ha.

+ Rừng trên đất trống khu quy hoạch rừng đặc dụng: 150 ha.

- Trồng rừng trên đất nuôi tôm quảng canh kết hợp du lịch sinh thái phía trong đê biển Đông, đoạn từ chân đê biển Đông đến Kênh 130 thuộc huyện Đông Hải và huyện Hòa Bình: 275 ha.

- Trồng rừng phòng hộ môi trường, bảo vệ cơ sở hạ tầng, trồng cây phân tán 30 triệu cây.

c) Nuôi dưỡng nâng cao chất lượng rừng: 1.037,4 ha.

d) Khai thác rừng

Việc phát triển rừng phòng hộ môi trường mỗi năm cung cấp cho thị trường 7.540 - 11.310 m³ gỗ xây dựng và 45.000 m³ củi; giá trị sản xuất đạt khoảng 60.000 triệu đồng năm 2015 và 90.000 triệu đồng năm 2020.

đ) Chế biến gỗ và lâm sản

Xây dựng mới 01 Nhà máy chế biến gỗ và lâm sản tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu với công suất thiết kế 3.000 m³ gỗ/ năm.

e) Các hoạt động khác

- Xây dựng 01 vườn ươm, diện tích 03 ha tại rừng phòng hộ ven biển và 02 khu rừng giống trên lâm phần rừng phòng hộ ven biển.

- Đầu tư xây dựng các hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng gồm: xây mới lại 09 Trạm Kiểm lâm bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, 01 Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng số 1 và 01 Hạt kiểm lâm liên huyện rừng phòng hộ biển đông.

3. Kinh phí thực hiện và nguồn vốn đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 198 tỷ đồng. Trong đó phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2014 - 2015: 115 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 83 tỷ đồng.

b) Cơ cấu vốn đầu tư

- Vốn ngân sách: 101 tỷ đồng, chiếm 51% tổng vốn đầu tư; trong đó: Trung ương: 90 tỷ đồng, địa phương: 11 tỷ đồng.

- Vốn doanh nghiệp: 42 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,21%.

- Vốn huy động hợp pháp khác: 55 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 27,78%.

4. Giải pháp thực hiện

a) Về đất đai và cơ chế, chính sách

- Diện tích quy hoạch lâm nghiệp được giao chủ quản lý cụ thể, rõ ràng giữa các bên có liên quan.

- Quản lý, kiểm tra, giám sát việc sử dụng rừng và đất rừng theo quy định pháp luật.

- Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương, địa phương nhằm tăng cường và đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia chăm sóc, bảo vệ, khai thác và phát triển rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

b) Về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh

- Công bố quy hoạch bảo vệ và phát triển, kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Rà soát hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng không đúng mục đích, vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng thu hồi giao lại cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu.

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống phá, cháy rừng, tổ chức tốt lực lượng bảo vệ rừng đến đơn vị xã.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng gồm trạm kiểm lâm bảo vệ rừng, đào mới kênh phân tuyến.

c) Về sự phối hợp đa ngành

- Phân công trách nhiệm giữa các ngành, các cấp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Bộ đội biên phòng.

d) Về khoa học, công nghệ

- Tiếp thu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, tiến bộ kỹ thuật mới vào trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng, nhằm đạt mục tiêu và nâng cao hiệu quả phát triển rừng trong các thời kỳ quy hoạch;

- Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Nghiên cứu, tuyển chọn các loài cây trồng thích nghi trên các dạng lập địa, xây dựng vườn ươm đảm bảo cung ứng giống kịp thời để trồng rừng.

đ) Về kỹ thuật lâm sinh

Tùy điều kiện lập địa phân bố loài cây cho phù hợp, kích thước và tiêu chuẩn cây trồng phù hợp với độ cao, sâu của bãi triều.

e) Về đào tạo và phát triển nguồn lực

Đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ quản lý và công chức ngành, năng lực hoạt động cho cán bộ lâm nghiệp ở các cấp.

g) Về vốn đầu tư

- Nhà nước đầu tư vốn để bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2014 - 2020 nhằm bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư bảo vệ, phát triển rừng. Lồng ghép các dự án phát triển lâm nghiệp với các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ tám thông qua. / *Ducy*

Nơi nhận:

- UBTVQH (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - BTP (kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Sở NN & PTNT;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Trung tâm CB - TH tỉnh (đăng Công báo);
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH



Võ Văn Dũng